HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2011/NQ-HĐND	*Thanh Hóa, ngày 17 tháng 12 năm 2011*

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2007/NQ-HĐND ngày 25 tháng 09 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2755/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2006 đến năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình 110/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2015, độ che phủ của rừng đạt 52%, giá trị thu nhập từ rừng đạt 800 tỷ đồng/năm, thu hút 4 – 5 vạn lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp.

2. Chỉ tiêu kế hoạch 5 năm (2011-2015)

Bảo vệ rừng hiện có: 578.919 ha, trong đó: Bảo vệ rừng phòng hộ 167.674 ha, bảo vệ rừng đặc dụng 78.102 ha, bảo vệ rừng sản xuất 133.143 ha.

Khoanh nuôi rừng 9.678 ha, trong đó: Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 7.406 ha, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung 2.272 ha, bình quân năm 9.000 ha.

Trồng rừng tập trung 53.364 ha, trong đó: Trồng rừng mới 25.630 ha, trồng lại rừng sau khai thác 21.000 ha, bình quân năm khoảng 10.600 ha.

Làm giàu rừng 10.000 ha, bình quân năm 2.000 ha.

Cải tạo rừng 17.930 ha, trong đó: Cải tạo rừng tự nhiên 12.460 ha, cải tạo rừng trồng 5.470 ha, bình quân năm khoảng 3.600 ha.

Trồng cây phân tán 10.157 ngàn cây, bình quân năm khoảng 2 triệu cây.

Sản xuất 200 triệu cây giống lâm nghiệp, bình quân năm khoảng 40 triệu cây.

Khai thác gỗ rừng tự nhiên 103.400 m^3, gỗ khai thác rừng tập trung 1.890.000 m^3, 128.213 ngàn cây luồng, 72.125 ngàn cây tre, nứa tự nhiên, bình quân năm khoảng 378 ngàn m^3 gỗ, 40 triệu cây tre, nứa.

Trong chế biến: Tìm kiếm đối tác đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ có sản phẩm chất lượng cao, đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy bột giấy Châu Lộc.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2011.

Nơi nhận:
-VPQH; VP CTN; VPCP;
- Các Bộ: NN và PTNT; KH và ĐT;
Tư pháp; Tài chính; Cục kiểm tra VB Bộ TP;
-Tổng cục Lâm nghiệp;
-TTTU; TT.HĐND; UBND;
-Đoàn ĐBQH; đại biểu HĐND tỉnh;
-Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
-TT HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND; VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Mai Văn Ninh

PHỤ BIỂU

Các chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011-2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/2011/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng KH 5 năm	Kế hoạch 5 năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
	Tỷ lệ che phủ	%		49,6	50,2	50,8	51,4	52,0
I	**Bảo vệ rừng**	ha		551.811	558.561	564.981	572.731	578.919
a	Rừng phòng hộ	ha		163.524	163.524	165.043	166.384	167.674
b	Rừng đặc dụng	ha		77.872	77.872	77.972	78.052	78.102
c	Rừng sản xuất	ha		310.415	317.165	321.966	328.295	333.143
II	**Phát triển rừng**							
	Khoanh nuôi		9.678					
2.1	*KNTS tự nhiên*	*ha*	*7.406*	*7.406*	*7.406*	*7.406*	*7.406*	*7.406*
a	Rừng phòng hộ	ha	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432	3.432
b	Rừng đặc dụng	ha	829	829	829	829	829	829
c	Rừng sản xuất	ha	3.144	3.144	3.144	3.144	3.144	3.144
2.2	*KNTS trồng bổ sung*	*ha*	*2.272*	*505*	*455*	*455*	*405*	*452*
a	Rừng phòng hộ	ha	1.414	340	290	290	240	254
b	Rừng đặc dụng	ha	138	25	25	25	25	38
c	Rừng sản xuất	ha	720	140	140	140	140	160
2.3	*Tr. rừng tập trung*	*ha*	*53.364*	*13.000*	*13.500*	*9.808*	*8.878*	*8.178*
a	Rừng phòng hộ	ha	6.404	1.519	1.341	1.290	1.153	1.101
b	Rừng đặc dụng	ha	330	100	80	50	50	50
c	Rừng sản xuất	ha	*46.630*	*11.381*	*12.079*	*8.468*	*7.675*	*7.027*
*	*Trồng mới*	*ha*	*25.630*	6.881	7.579	4.468	3.675	3.027
*	*Trồng lại rừng KT*	*ha*	*21.000*	4.500	4.500	4.000	4.000	4.000
2.4	Làm giàu rừng	ha	10.000	1.600	2.100	2.100	2.100	2.100
a	Rừng sản xuất	ha	10.000	1.600	2.100	2.100	2.100	2.100
2.5	Cải tạo rừng	ha	*17.930*	*1.800*	*4.500*	*3.630*	*4.000*	*4.000*
a	Rừng tự nhiên	ha	12.460	1.460	3.000	2.000	3.000	3.000
b	Rừng trồng	ha	5.470	340	1.500	1.630	1.000	1.000
2.6	*Trồng cây phân tán*	*1000c*	*10.157*	*2.324*	*2.177*	*2.030*	*1.885*	*1.741*
III	**Khai thác rừng**							
3.1	*Gỗ rừng tự nhiên*	*m^3*	*103.400*	*21.160*	*20.910*	*20.660*	*20.460*	*20.210*
	Khai thác chính	m^3	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Khai thác tận dụng	m^3	43.400	9.160	8.910	8.660	8.460	8.210
3.2	*Gỗ RT tập chung*	*m3*	*1.890.000*	*405.000*	*405.000*	*360.000*	*360.000*	*360.000*
3.3	*Gỗ trồng phân tán*	*m^3*	*255.360*	*58.520*	*54.778*	*51.036*	*47.345*	*43.681*
3.4	*Nhựa thông*	*Tấn*	*2.000*	*400*	*400*	*400*	*400*	*400*
3.5	*Song mây*	*Tấn*	*660*	*200*	*160*	*120*	*100*	*80*
3.6	*Tre nứa tự nhiên*	*1000c*	*72.125*	*14.425*	*14.425*	*14.425*	*14.425*	*14.425*
3.7	*Tre luồng trồng*	*1000c*	*128.213*	*25.643*	*25.643*	*25.643*	*25.643*	*25.641*
IV	**Chế biến lâm sản**							
4.1	*Đồ mộc dân dụng, mỹ nghệ*	*Tấn*	*1.000.000*	*200.000*	*200.000*	*200.000*	*200.000*	*200.000*

4.2	*Ván nhân tạo,*	*Tấn*	*1.500.000*	*300.000*	*300.000*	*300.000*	*300.000*	*300.000*
4.3	*Bột giấy + giấy bao bì*	*Tấn*	*1.775.000*	*355.000*	*355.000*	*355.000*	*355.000*	*355.000*
4.4	*Ván luồng ép thanh*	*Tấn*	*2.000.000*	*400.000*	*400.000*	*400.000*	*400.000*	*400.000*
4.5	*Nhựa thông*	*Tấn*	*2.000*	*400*	*400*	*400*	*400*	*400*
4.6	*Đũa, tăm, mành*	*Tấn*	*210.000*	*42.000*	*42.000*	*42.000*	*42.000*	*42.000*
4.7	*SP từ song mây*	*Tấn*	*25.020*	*5.004*	*5.004*	*5.004*	*5.004*	*5.004*
V	**Hoạt động khác**							
5.1	*Sản xuất cây con*	*Tr/c*	*200*	*40*	*40*	*40*	*40*	*40*
5.2	*Xây dựng khu du lịch sinh thái*	*Khu*	*9*	*1*	*3*	*3*	*1*	*1*
5.3	*Phát triển LSNG*	*ha*	*350*	*70*	*70*	*70*	*70*	*70*
5.4	*Giao rừng*	*ha*	*44.160*		*14142*	*16810*	*13208*	
5.5	*Các công trình phụ trợ*							
-	Nhà nuôi cấy mô	CT	2	1		1		
-	Vườn rừng	ha	60	45	15			
-	Trại rừng	ha	550	150	100	100	100	100
-	Rừng giống	ha	584	584	584	584	584	584
-	Đường lâm nghiệp	km	691	138	144	138	138	133
-	Đường ranh cản lửa	km	1.887	425	417	415	315	315
-	Chòi canh lửa	Chòi	174	29	42	39	35	29
-	Bảng T.Truyền BVR	Bảng	579	223	95	93	90	78
-	Bể nước PCCR	CT	76	19	17	14	13	13
-	Trạm QLBV	Trạm	42	7	11	12	7	5